BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2014

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VIỆT NAM

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được kiểm toán bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam (Công ty mẹ) và các Công ty con.

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam tiền thân là Công ty Vận tải biển Việt Nam, là Doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 29-TTg ngày 26 tháng 01 năm 1993 của Thủ tướng Chính phủ và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 105598 ngày 05 tháng 3 năm 1993 do Trọng tài kinh tế cấp. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2008, Công ty chuyển sang hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203003815 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp cùng ngày.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã 11 lần được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh do bổ sung ngành nghề kinh doanh, trong đó lần thay đổi đăng ký kinh doanh lần 7 ngày 17 tháng 6 năm 2011 do được cấp lại mã số doanh nghiệp mới là 0200106490 và lần đăng ký thay đổi lần thứ 11 vào ngày 04 tháng 7 năm 2013.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh:

Cổ đông	Vốn góp (VND)	Tỷ lệ (%)
Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam	840.000.000.000	60
Các cổ đông khác	560.000.000.000	40
Cộng	**1.400.000.000.000**	**100**

Trụ sở hoạt động

Địa chỉ : Số 215 phố Lạch Tray, phường Đằng Giang, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng
Điện thoại : (0313) 731 090
Fax : (0313) 731 007
E-mail : PID@vosco.vn
Mã số thuế : 0 2 0 0 1 0 6 4 9 0

Các đơn vị trực thuộc:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam - Trung tâm Thuyền viên	215 Lạch Tray, phường Đằng Giang, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam - Xí nghiệp Dịch vụ và Đại lý Sơn (*)	15 Cù Chính Lan, phường Minh Khai, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam - Xí nghiệp Đại lý Dầu (*)	15 Cù Chính Lan, phường Minh Khai, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam tại Hà Nội	22 Yết Kiêu, phường Cửa Nam, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam tại Quảng Ninh	53 Lê Thánh Tông, phường Hòn Gai, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam tại Đà Nẵng	255 Trần Phú, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam tại Quy Nhơn	212 Đống Đa, phường Thị Nại, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam tại Nha Trang	43A Bạch Đằng, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam tại Cần Thơ	62/13 Lê Hồng Phong, phường Bình Thủy, quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh	69 Hàm Nghi, phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam - Trung tâm Huấn luyện Thuyền viên	215 Lạch Tray, phường Đằng Giang, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam tại Vũng Tàu	110 Hạ Long, phường 2, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

(*) Số liệu đã được chuyển về theo dõi tại Văn phòng Công ty.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy;
- Bốc xếp hàng hóa đường bộ; Bốc xếp hàng hóa cảng biển; Bốc xếp hàng hóa cảng sông;
- Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao;
- Đại lý sơn tàu biển, dầu nhớt; Đại lý phụ tùng, thiết bị chuyên ngành hàng hải; Đại lý bán vé máy bay; Môi giới mua bán tàu biển;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày: khách sạn;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước; Cung ứng và quản lý nguồn lao động đi làm việc ở nước ngoài;
- Điều hành tua du lịch;
- Đào tạo và huấn luyện thuyền viên;
- Sửa chữa tàu biển;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ;
- Dịch vụ giao nhận hàng hóa đa phương thức, bao gồm: sắt, sông, biển, bộ và hàng không; Dịch vụ cung ứng tàu biển; Môi giới hàng hải; Dịch vụ đại lý tàu biển; Dịch vụ đại lý vận tải đường biển;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt);
- Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh;
- Bán lẻ sơn tàu biển, dầu nhớt, phụ tùng, thiết bị hàng hải;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy phục vụ cho ngành hàng hải;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống (trừ quầy bar);
- Đại lý du lịch;
- Dịch vụ xuất nhập khẩu, giao nhận hàng hóa;
- Sửa chữa container; Sửa chữa thiết bị container; Sửa chữa trang thiết bị vận tải./.

Các Công ty con

Tên đơn vị	Địa chỉ trụ sở chính	Giấy phép thành lập	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH Một thành viên Sửa chữa và Dịch vụ Tàu biển Vosco	15 Cù Chính Lan, phường Minh Khai, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng	Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0201130591 ngày 15 tháng 11 năm 2010	100%

Tên đơn vị	Địa chỉ trụ sở chính	Giấy phép thành lập	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH Một thành viên Đại lý Tàu biển và Logistics Vosco	215 Lạch Tray, phường Đằng Giang, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng	Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0201130601 ngày 15 tháng 11 năm 2010	100%
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Vosco	15 Cù Chính Lan, phường Minh Khai, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng	Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0201137068 ngày 22 tháng 12 năm 2010	51%
Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Hàng hải Vosco	Số 09 Hàm Nghi, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh	Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0311081202 ngày 19 tháng 08 năm 2011	100%

Tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh

Tình hình tài chính hợp nhất tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm báo cáo này (từ trang 08 đến trang 46).

Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2014 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý

Hội đồng quản trị và Ban điều hành của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Vũ Hữu Chinh	Chủ tịch	24 tháng 4 năm 2013	01 tháng 12 năm 2014
Ông Bùi Việt Hoài	Chủ tịch	11 tháng 12 năm 2014	
Ông Cao Minh Tuấn	Phó Chủ tịch	11 tháng 12 năm 2014	
Ông Lê Việt Tiến	Ủy viên	24 tháng 4 năm 2013	
Ông Nguyễn Hoàng Dũng	Ủy viên	24 tháng 4 năm 2013	
Ông Lâm Phúc Tú	Ủy viên	24 tháng 4 năm 2013	
Ông Nguyễn Quang Minh	Ủy viên	24 tháng 4 năm 2013	
Ông Trương Ngọc Lân	Ủy viên	24 tháng 4 năm 2013	

Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Nguyễn Trung Kiên	Trưởng ban	24 tháng 4 năm 2013
Ông Đặng Hồng Trường	Ủy viên	24 tháng 4 năm 2013
Ông Hoàng Việt	Ủy viên	24 tháng 4 năm 2013

Ban điều hành, quản lý

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Cao Minh Tuấn	Tổng Giám đốc	14 tháng 6 năm 2013
Ông Lê Việt Tiến	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 26 tháng 4 năm 2013
Ông Lâm Phúc Tú	Phó Tổng Giám đốc	01 tháng 8 năm 2011
Ông Nguyễn Quang Minh	Phó Tổng Giám đốc	22 tháng 11 năm 2010

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Nguyễn Hoàng Dũng	Phó Tổng Giám đốc	03 tháng 8 năm 2012
Ông Nguyễn Bá Trường	Kế toán trưởng	20 tháng 8 năm 2013

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, A&C bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Công ty.

Xác nhận của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong từng năm tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo rằng, Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất; các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính hợp nhất được lập tuân thủ các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ–BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ–BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,

Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 0200108490 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VIỆT NAM
Q. NGÔ QUYỀN T.P HẢI PHÒNG

Cao Minh Tuấn

Ngày 16 tháng 3 năm 2015

BAKER TILLY
A&C
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN A&C
A&C AUDITING AND CONSULTING CO., LTD.

Headquarters : 2 Truong Son St., W. 2, Tan Binh Dist., Ho Chi Minh City
Tel: (84.8) 3 5472972 - Fax: (84.8) 3 5472970
Branch in Ha Noi : 40 Giang Vo St., Dong Da Dist., Ha Noi City
Branch in Nha Trang : 18 Tran Khanh Du St., Nha Trang City
Branch in Can Tho : 162C/4 Tran Ngoc Que St., Can Tho City
www.a-c.com.vn

Số: 101/2015/BCTC-KTTV

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VIỆT NAM

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2014 của Công ty Cổ phần Vận tải Biển Việt Nam, được lập ngày 16 tháng 3 năm 2015, từ trang 08 đến trang 46 bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C
Chi nhánh Hà Nội

Nguyễn Hoàng Đức – Giám đốc	**Lê Văn Khoa – Kiểm toán viên**
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0368-2013-008-1	*Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 1794-2013-008-1*

Hà Nội, ngày 16 tháng 3 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**787.464.338.540**	**684.143.515.162**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**200.306.851.900**	**81.723.486.658**
1. Tiền	111		168.306.851.900	81.723.486.658
2. Các khoản tương dương tiền	112		32.000.000.000	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**410.139.811.532**	**412.368.268.635**
1. Phải thu khách hàng	131		117.978.570.062	121.243.521.296
2. Trả trước cho người bán	132		288.744.797.794	280.233.142.814
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.2	13.783.914.551	17.672.770.234
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	V.3	(10.367.470.875)	(6.781.165.709)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**170.419.410.254**	**186.036.688.736**
1. Hàng tồn kho	141	V.4	170.621.731.466	186.124.624.520
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	V.5	(202.321.212)	(87.935.784)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**6.598.264.854**	**4.015.071.133**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6	1.597.178.190	1.826.350.016
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		2.455.123.206	972.201.800
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.7	1.748.446.377	428.273.927
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
5 Tài sản ngắn hạn khác	158	V.8	797.517.081	788.245.390

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**4.303.811.118.572**	**4.657.855.305.019**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**4.047.698.742.544**	**4.429.427.520.943**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	4.037.614.496.765	4.419.291.031.941
Nguyên giá	*222*		*6.597.419.070.186*	*7.009.315.607.869*
Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(2.559.804.573.421)*	*(2.590.024.575.928)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	*225*		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	9.973.189.779	10.025.433.002
Nguyên giá	*228*		*10.572.868.680*	*10.393.368.680*
Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(599.678.901)*	*(367.935.678)*
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	111.056.000	111.056.000
III. Bất động sản đầu tư	**240**		-	-
Nguyên giá	241		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**82.183.397.343**	**82.183.397.343**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.12	82.183.397.343	82.183.397.343
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**173.928.978.685**	**146.244.386.733**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	106.757.441.758	130.061.146.828
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.14	65.890.675.793	14.881.806.505
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.15	1.280.861.134	1.301.433.400
VI. Lợi thế thương mại	**269**		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**5.091.275.457.112**	**5.341.998.820.181**

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**3.784.571.624.538**	**4.107.452.426.352**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**538.064.191.928**	**748.562.613.345**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.16	88.346.279.000	164.232.396.088
2. Phải trả người bán	312		369.295.727.538	472.164.357.314
3. Người mua trả tiền trước	313		17.280.939.808	56.814.293.174
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.17	12.746.491.597	4.144.647.285
5. Phải trả người lao động	315		12.760.348.478	15.150.776.961
6. Chi phí phải trả	316	V.18	16.784.234	332.374.346
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.19	36.525.253.182	33.274.580.903
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.20	1.092.368.091	2.449.187.274
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**3.246.507.432.610**	**3.358.889.813.007**
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.21	517.672.267.804	517.672.267.804
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.22	2.728.665.223.384	2.841.113.437.898
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.23	104.486.878	67.743.668
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		65.454.544	36.363.637
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**1.291.277.221.519**	**1.221.072.643.772**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.24**	**1.291.277.221.519**	**1.221.072.643.772**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.400.000.000.000	1.400.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.777.018.739	1.777.018.739
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		12.186.596.555	12.079.638.716
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		16.899.195.902	16.720.932.838
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(139.585.589.677)	(209.504.946.521)
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	-
C - LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	**439**	**V.25**	**15.426.611.055**	**13.473.750.057**
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**5.091.275.457.112**	**5.341.998.820.181**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1.	Tài sản thuê ngoài		-	-
2.	Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3.	Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4.	Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5.	Ngoại tệ các loại:			
	Dollar Mỹ (USD)		1.522.837,23	3.043.138,63
6.	Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Lập, ngày 16 tháng 3 năm 2015

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đỗ Thanh Thủy	Nguyễn Bá Trường	Cao Minh Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	2.045.505.296.380	2.213.337.478.488
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		8.479.448.101	6.714.988.291
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		2.037.025.848.279	2.206.622.490.197
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	1.904.075.732.544	2.243.307.997.518
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		132.950.115.735	(36.685.507.321)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	2.237.564.304	1.417.429.287
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	211.644.447.475	234.400.882.164
Trong đó: chi phí lãi vay	23		161.027.777.179	164.316.183.387
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	60.431.765.809	68.842.155.512
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	66.373.206.511	62.114.047.569
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(203.261.739.756)	(400.625.163.279)
11. Thu nhập khác	31	VI.7	236.132.509.003	223.309.064.341
12. Chi phí khác	32	VI.8	7.480.157.022	9.806.699.582
13. Lợi nhuận khác	40		228.652.351.981	213.502.364.759
14. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		25.390.612.225	(187.122.798.520)
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		2.506.039.471	3.135.752.236
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.9	(50.972.126.078)	66.860.739
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		73.856.698.832	(190.325.411.495)
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	*61*		*3.166.983.203*	*3.425.447.128*
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	*62*		*70.689.715.629*	*(193.750.858.623)*
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	505	(1.402)

Lập, ngày 16 tháng 3 năm 2015

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đỗ Thanh Thủy	Nguyễn Bá Trường	Cao Minh Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		2.158.452.687.225	2.444.138.915.473
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(1.754.772.013.009)	(1.937.396.997.687)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(152.867.500.017)	(178.073.650.015)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(83.672.912.026)	(122.942.140.957)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(3.140.504.992)	(1.396.686.690)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		93.411.203.167	88.070.876.488
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(123.809.026.951)	(123.962.426.904)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***133.601.933.397***	***168.437.889.708***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(4.810.797.781)	(284.111.879.535)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		202.097.227.808	211.323.534.267
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		847.368.381	472.994.485
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***198.133.798.408***	***(72.315.350.783)***

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	9.097.403.285
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		543.539.763.620	984.930.347.369
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(755.877.274.118)	(1.028.611.010.663)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.030.490.000)	(557.302.720)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	*40*		*(213.368.000.498)*	*(35.140.562.729)*
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**118.367.731.307**	**60.981.976.196**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V.1**	**81.723.486.658**	**20.567.008.437**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		215.633.935	174.502.025
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**V.1**	**200.306.851.900**	**81.723.486.658**

Lập, ngày 16 tháng 3 năm 2015

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đỗ Thanh Thủy	Nguyễn Bá Trường	Cao Minh Tuấn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Năm 2014

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty Cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh : Vận tải, dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh : Kinh doanh vận tải đường biển; Dịch vụ, đại lý và môi giới vận tải đường biển; Xuất nhập khẩu và đại lý vật tư thiết bị, phụ tùng, dầu mỡ, hóa chất, sơn các loại cho tàu biển; Dịch vụ vận tải đa phương tiện gồm: Đường sắt, sông, biển, bộ và hàng không; Xuất khẩu thuyền viên; Gia công cơ khí, phục hồi các chi tiết, các trang thiết bị lắp trên tàu, sửa chữa nhỏ tàu trong và ngoài Công ty; Đại lý dịch vụ sửa chữa, vật tư, phụ tùng thiết bị an toàn và phao bè; Dịch vụ cung ứng tàu biển; Dịch vụ sân chơi thể thao và nhà hàng ăn uống; Vận tải dầu thô, dầu sản phẩm và khí ga; Kinh doanh dịch vụ kho bãi, xếp dỡ, sửa chữa Container. Đào tạo và huấn luyện thuyền viên./.

4. Tổng số các Công ty con: : 4

Trong đó:

Số lượng công ty con được hợp nhất : 4

Số lượng công ty con không được hợp nhất : 0

5. Danh sách các Công ty con được hợp nhất

Tên công ty	*Địa chỉ trụ sở chính*	*Tỷ lệ lợi ích*	*Tỷ lệ quyền biểu quyết*
Công ty TNHH Một thành viên Sửa chữa và Dịch vụ Tàu biển Vosco	15 Cù Chính Lan, phường Minh Khai, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng	100 %	100 %
Công ty TNHH Một thành viên Đại lý Tàu biển và Logistics Vosco	215 Lạch Tray, phường Đằng Giang, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng	100 %	100 %
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Thương mại Vosco	15 Cù Chính Lan, phường Minh Khai, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng	51%	51%
Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Hàng hải Vosco	Số 09 Hàm Nghi, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh	100%	100%

6. Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 Công ty có 1.222 nhân viên đang làm việc (cuối năm trước là 1.354 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ–BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ–BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ngày 22 tháng 12 năm 2014 Bộ Tài chính đã ban hành các thông tư sau:

- Thông tư số 200/2014/TT-BTC về hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/209/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.
- Thông tư số 202/2014/TT-BTC về hướng dẫn lập Báo cáo tài chính hợp nhất thay thế cho các hướng dẫn liên quan đến lập Báo cáo tài chính hợp nhất tại Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính.

Các quy định của các thông tư này được áp dụng cho việc ghi sổ, lập và trình bày Báo cáo tài chính từ năm 2015 trở đi.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam (công ty mẹ) và các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa Công ty mẹ và Công ty con và giữa các Công ty con với nhau, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận và tài sản thuần của công ty con không nắm giữ bởi các cổ đông của công ty mẹ và được trình bày ở mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Tập đoàn trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

3. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho là vật liệu, công cụ dụng cụ được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên, trị giá vật liệu, công cụ dụng cụ tồn kho cuối kỳ được tính theo phương pháp hệ số giá.

Hàng tồn kho là nhiên liệu được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên, trị giá nhiên liệu tồn cuối kỳ ở các tàu được tính theo phương pháp nhập trước, xuất trước.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong năm.

5. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính và Công văn số 7136/TC-TCDN ngày 28 tháng 6 năm 2004 của Bộ Tài chính cho phép khung khấu hao cho tầu biển đóng mới tối đa là 20 năm. Riêng tài sản cố định nhận bàn giao từ Doanh nghiệp Nhà nước được khấu hao theo thời gian sử dụng còn lại.

Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định mua mới như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	25
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 20
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08

Số năm khấu hao của tài sản cố định nhận bàn giao từ Doanh nghiệp Nhà nước như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50
Máy móc và thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 20
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08
Tài sản cố định khác	06

7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo thời gian giao đất. Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy vi tính được khấu hao trong 03 - 04 năm.

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư tài sản cố định, xây dựng nhà xưởng, lắp đặt máy móc, thiết bị chưa hoàn thành và chưa lắp đặt xong. Các tài sản đang trong quá trình xây dựng cơ bản dở dang và lắp đặt không được tính khấu hao.

9. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong năm. Riêng chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư đóng mới tàu cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng được vốn hóa vào giá trị của tàu.

10. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con và đầu tư vào các tổ chức kinh tế được ghi nhận theo giá gốc. Tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá trị đang hạch toán trên sổ sách. Giá thị trường làm căn cứ xem xét trích lập dự phòng được xác định như sau:

- Đối với chứng khoán đã niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán đã niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch do tối thiểu của 3 công ty chứng khoán công bố tại ngày lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi là giá trị sổ sách tại ngày lập Bảng cân đối kế toán gần nhất.

Dự phòng cho các khoản đầu tư vào Công ty con và tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế tại thời điểm trích lập dự phòng.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

11. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí sửa chữa các tàu lên đà

Chi phí sửa chữa các tàu lên đà được phân bổ vào chi phí trong năm theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn cho phép của đăng kiểm là 30 tháng.

Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện

Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư các khoản mục có gốc ngoại tệ của những năm trước được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thời gian phân bổ cho các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số

dư của các khoản nợ phải trả dài hạn có gốc ngoại tệ của những năm trước được ghi nhận vào chi phí với thời gian tối đa không quá 5 năm.

Chi phí bảo hiểm

Chi phí bảo hiểm thể hiện khoản tiền bảo hiểm đã trả cho dịch vụ bảo hiểm Công ty đang sử dụng. Chi phí bảo hiểm được phân bổ theo thời hạn bảo hiểm qui định trên hợp đồng bảo hiểm.

Chi phí sửa chữa sà lan

Chi phí sửa chữa sà lan phát sinh định kỳ, được phân bổ theo thời gian theo quy định của cơ quan đăng kiểm là 30 tháng.

Chi phí sửa chữa ô tô

Chi phí sửa chữa ô tô phát sinh trong năm được phân bổ vào chi phí theo thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Chi phí công cụ dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ là 2 năm. Riêng công cụ, dụng cụ là tài sản cố định đã phân loại theo thông tư 45/2013/TT-BTC được phân bổ vào chi phí với thời gian phân bổ là 3 năm.

12. Nguồn vốn kinh doanh

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào chỉ tiêu Thặng dư vốn cổ phần.

13. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

14. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

15. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được qui đổi theo tỷ giá tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm là tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại hoặc tỷ giá mua vào bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi tại thời điểm ngày: 31/12/2013: 21.086 VND/USD
31/12/2014: 21.373 VND/USD.

16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu cũng như quyền quản lý hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua, và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

17. Tài sản tài chính

Phân loại tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm các nhóm: các khoản tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

18. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính, và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

19. Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

20. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

21. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VII.1.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	509.907.716	460.775.197
Tiền gửi ngân hàng	167.796.944.184	81.262.711.461
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống)	32.000.000.000	
Cộng	**200.306.851.900**	**81.723.486.658**

2. Các khoản phải thu khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền ăn các tàu vay	2.793.303.372	5.372.444.920
Vay tiền đi công tác nước ngoài	358.532.075	315.446.560
Tiền bồi thường bảo hiểm	6.219.574.637	4.258.158.357
Quỹ ốm đau thai sản	42.174.000	46.078.900
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	135.966.667	
Thuế thu nhập cá nhân phải thu cán bộ, nhân viên trong Công ty	267.073.550	337.951.450
BHXH, BHYT, BHTN phải thu nhân viên	18.416.000	47.232.000
Thù lao Hội đồng quản trị	304.100.000	489.227.035
Tài khoản lưu ký chứng khoán	1.839.519	1.822.086
Bảo hành tàu Vosco Sunrise	3.338.094.929	3.338.094.929
Công ty TNHH Thương mại Vận tải Hải Phòng		49.200.000
Phải thu Công ty TNHH Một thành viên Vận tải Viễn Dương Vinashin		2.576.373.991
Chi phí chờ quyết toán	193.602.088	
Các khoản phải thu khác	111.237.714	840.740.006
Cộng	**13.783.914.551**	**17.672.770.234**

3. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán	10.367.470.875	6.781.165.709
- Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn dưới 1 năm	*223.435.778*	*386.392.038*
- Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm	*724.797.721*	*3.568.667.701*
- Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	*3.328.262.966*	*1.602.433.687*
- Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn trên 3 năm	*6.090.974.410*	*1.223.672.283*
Cộng	**10.367.470.875**	**6.781.165.709**

Tình hình biến động dự phòng phải thu khó đòi như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	6.781.165.709	5.442.935.569
Trích lập dự phòng bổ sung	4.027.364.586	1.557.072.726
Hoàn nhập dự phòng	(441.059.420)	(218.842.586)
Số cuối năm	**10.367.470.875**	**6.781.165.709**

4. Hàng tồn kho

	Số cuối năm	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	131.543.663.403	167.705.117.158
Công cụ, dụng cụ	277.466.335	277.587.490
Hàng hóa	38.800.601.728	18.141.919.872
Cộng	**170.621.731.466**	**186.124.624.520**

5. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Là khoản trích lập dự phòng giảm giá hàng hóa.

6. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí bảo hiểm P&I	1.263.381.698	1.351.733.229
Chi phí bảo hiểm thân tàu		31.770.163
Chi phí bảo hiểm thuyền viên		16.838.000
Chi phí bảo hiểm vỏ container	250.836.000	320.639.000
Chi phí bảo hiểm xe cơ giới	6.710.088	7.069.092
Chi phí bảo hiểm FD&D	50.122.000	45.118.000
Chi phí bảo hiểm hàng tồn kho	5.683.871	7.425.000
Chi phí bảo hiểm sà lan	9.551.533	
Chi phí trả trước dịch vụ		32.224.532
Chi phí trả trước phí Internet	4.000.000	2.400.000
Chi phí công cụ dụng cụ	6.893.000	11.133.000
Cộng	**1.597.178.190**	**1.826.350.016**

7. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	10.338.744	10.338.744
Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	1.115.711.633	417.935.183
Thuê đất, tiền thuê đất	622.396.000	
Cộng	**1.748.446.377**	**428.273.927**

8. Tài sản ngắn hạn khác

Là khoản tạm ứng cho cán bộ, công nhân viên.

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	28.454.415.918	93.449.305.745	6.880.210.033.414	7.140.012.237	61.840.555	7.009.315.607.869
Mua sắm mới trong năm	406.573.377		1.653.749.364			2.060.322.741
Tăng khác	909.090.909					909.090.909
Thanh lý, nhượng bán			(376.839.542.557)			(376.839.542.557)
Giảm khác			(37.989.857.976)	(36.550.800)		(38.026.408.776)
Số cuối năm	**29.770.080.204**	**93.449.305.745**	**6.467.034.382.245**	**7.103.461.437**	**61.840.555**	**6.597.419.070.186**
Trong đó: Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng		997.291.738	438.455.536.305	6.795.135.982	61.840.555	446.309.804.580
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	11.585.307.448	43.547.643.897	2.528.130.458.687	6.699.325.341	61.840.555	2.590.024.575.928
Khấu hao trong năm	1.145.106.058	9.435.031.445	373.516.208.576	246.572.441		384.342.918.520
Tăng khác	303.030.306					303.030.306
Thanh lý, nhượng bán			(376.839.542.557)			(376.839.542.557)
Giảm khác			(37.989.857.976)	(36.550.800)		(38.026.408.776)
Số cuối năm	**13.033.443.812**	**52.982.675.342**	**2.486.817.266.730**	**6.909.346.982**	**61.840.555**	**2.559.804.573.421**
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	16.869.108.470	49.901.661.848	4.352.079.574.727	440.686.896		4.419.291.031.941
Số cuối năm	**16.736.636.392**	**40.466.630.403**	**3.980.217.115.515**	**194.114.455**		**4.037.614.496.765**

Một số tài sản cố định hữu hình có nguyên giá và giá trị còn lại theo sổ sách lần lượt là 6.249.918.754.422 VND và 3.976.170.877.690 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay tại các Ngân hàng.

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	10.041.668.680	351.700.000	10.393.368.680
Mua trong năm		179.500.000	179.500.000
Giảm khác			
Số cuối năm	**10.041.668.680**	**531.200.000**	**10.572.868.680**
Trong đó:			
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng		92.400.000	92.400.000
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	270.133.595	97.802.083	367.935.678
Khấu hao trong năm	161.932.116	69.811.107	231.743.223
Số cuối năm	**432.065.711**	**167.613.190**	**599.678.901**
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	9.771.535.085	253.897.917	10.025.433.002
Số cuối năm	**9.609.602.969**	**363.586.810**	**9.973.189.779**

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Là chi phí xây dựng cơ bản dở dang công trình nhà làm việc Chi nhánh Nha Trang.

12. Đầu tư dài hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư cổ phiếu		77.048.397.343		77.048.397.343
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam	*8.752.251*	*73.648.455.343*	*8.752.251*	*73.648.455.343*
Công ty Cổ phần SSV	*67.600*	*3.399.942.000*	*67.600*	*3.399.942.000*
Đầu tư vào đơn vị khác		5.135.000.000		5.135.000.000
Trường Cao Đẳng nghề Hàng hải Vinalines		*5.000.000.000*		*5.000.000.000*
Quỹ hỗ trợ phát triển		*135.000.000*		*135.000.000*
Cộng		**82.183.397.343**		**82.183.397.343**

13. Chi phí trả trước dài hạn

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Phân bổ vào chi phí trong năm	Kết chuyển giảm khác	Số cuối năm
Chi phí sửa chữa tài sản và các tàu lên đà	61.902.935.132	65.849.988.464	65.935.292.795		61.817.630.801
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	67.260.783.207		22.420.261.069		44.840.522.138
Chi phí nâng cấp bãi container	606.060.603			606.060.603	

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Phân bổ vào chi phí trong năm	Kết chuyển giảm khác	Số cuối năm
Chi phí sửa chữa sà lan, xe nâng, ô tô	158.873.942	12.200.000	149.150.524		21.923.418
Chi phí bảo hiểm tài sản	10.490.895			10.490.895	
Công cụ dụng cụ	122.003.049	35.185.000	79.822.648		77.365.401
Cộng	**130.061.146.828**	**65.897.373.464**	**88.584.527.036**	**616.551.498**	**106.757.441.758**

14. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Số đầu năm	Phát sinh trong năm	Hoàn nhập trong năm	Số cuối năm
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	14.881.806.505		175.626	14.881.630.879
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		54.148.078.674	3.139.033.760	51.009.044.914
Cộng	**14.881.806.505**	**54.148.078.674**	**3.139.209.386**	**65.890.675.793**

15. Tài sản dài hạn khác

Là khoản ký cược, ký quỹ dài hạn.

16. Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngân hàng	***88.346.279.000***	***164.042.396.088***
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	23.788.149.000	
Ngân hàng TMCP Đại Dương - Chi nhánh Hải Phòng	60.058.130.000	154.771.240.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng		4.450.000.000
Ngân hàng TMCP Á Châu – Chi nhánh Duyên Hải	4.500.000.000	4.821.156.088
Vay ngắn hạn cá nhân		***190.000.000***
Cộng	**88.346.279.000**	**164.232.396.088**
Trong đó: Gốc vay bằng USD	3.923.000,00	7.340.000,00

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong năm	Tăng do đánh giá chênh lệch tỷ giá	Số tiền vay đã trả trong năm	Số cuối năm
Vay ngắn hạn ngân hàng	164.042.396.088	543.539.763.620	498.221.000	619.734.101.708	88.346.279.000
Vay ngắn hạn cá nhân	190.000.000			190.000.000	
Cộng	**164.232.396.088**	**543.539.763.620**	**498.221.000**	**619.924.101.708**	**88.346.279.000**

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT hàng bán nội địa	2.122.422.041	14.973.239.860	6.296.679.731	10.798.982.170
Thuế GTGT hàng nhập khẩu		754.284.170	754.284.170	
Thuế xuất, nhập khẩu		406.275.933	406.275.933	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.548.257.384	2.506.039.471	3.140.504.992	913.791.863
Thuế thu nhập cá nhân	(108.590.984)	3.664.384.746	4.479.408.033	(923.614.271)
Thuế nhà đất, tiền thuê đất		4.353.143.460	4.975.539.460	(622.396.000)
Các loại thuế khác		29.000.000	29.000.000	
Các khoản phí, lệ phí	154.284.917	2.340.709.238	1.663.712.697	831.281.458
Cộng	**3.716.373.358**	**29.027.076.878**	**21.745.405.016**	**10.998.045.220**

Trong đó:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế và các khoản phải thu nhà nước	(1.748.446.377)	(428.273.927)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	*(10.338.744)*	*(10.338.744)*
Thuế thu nhập cá nhân	*(1.115.711.633)*	*(417.935.183)*
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	*(622.396.000)*	
Thuế và các khoản phải trả nhà nước	12.746.491.597	4.144.647.285
Thuế GTGT hàng bán nội địa	*10.798.982.170*	*2.122.422.041*
Thuế xuất, nhập khẩu		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	*924.130.607*	*1.558.596.128*
Thuế thu nhập cá nhân	*192.097.362*	*309.344.199*
Các khoản phí, lệ phí khác	*831.281.458*	*154.284.917*
Cộng	**10.998.045.220**	**3.716.373.358**

Thuế nộp thừa được trình bày ở chỉ tiêu Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước (xem thuyết minh số V.7).

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

Hàng hóa, dịch vụ cung cấp trong nước	10%
Cung cấp nước sinh hoạt	5%
Hàng hóa dịch vụ cung cấp nước ngoài	0%

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 01 năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho 04 năm tiếp theo đối với dự án đầu tư *tàu biển*(*) theo điểm b, khoản 2, mục IV, phần E, Thông tư số 134/2007/TT-BTC ngày 23 tháng 11 năm 2007 hướng dẫn thi hành Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14 tháng 2 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp.

(*) Thuộc Danh mục lĩnh vực ưu đãi đầu tư quy định tại điểm 42 Mục VIII, Phần B, Phụ lục A ban hành kèm theo Nghị định số 108/2006/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư.

Thu nhập từ các hoạt động khác phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 22%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	25.390.612.225	(187.122.798.520)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	275.031.786	199.743.885.361
- *Điều chỉnh tăng các khoản lỗ tính thuế tại các Công ty trong Tập đoàn*	*828.240.523*	*202.246.100.365*
- *Lãi, lỗ phát sinh trong tập đoàn (dự phòng đầu tư tài chính)*	*2.263.416.704*	*221.858.649*
- *Thù lao Hội đồng quản trị*	*327.658.035*	*229.000.000*
- *Các khoản điều chỉnh tăng lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện*	*(475.943.930)*	*(271.566.871)*
- *Cổ tức, lợi nhuận được chia*	*(3.091.136.990)*	*(2.769.442.566)*
- *Tăng khác*	*422.797.444*	*87.935.784*
Thu nhập chịu thuế	25.665.644.011	12.621.086.841
Lỗ năm trước được chuyển	(14.274.555.508)	(86.653.135)
Thu nhập chịu thuế	11.391.088.503	12.534.433.706
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp từ hoạt động kinh doanh theo thuế suất phổ thông	***2.506.039.471***	***3.133.608.426***
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp năm trước do không được giảm theo Thông tư 140/2012/TT-BTC		***2.143.810***
Tổng thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	**2.506.039.471**	**3.135.752.236**

Tiền thuê đất

Công ty nộp tiền thuê đất theo quy định tại hợp đồng thuê đất và theo thông báo của cơ quan thuế.

Thuế nhà đất

Thuế đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

18. Chi phí phải trả

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trích trước chi phí vận chuyển tháng 12		299.382.460
Chi phí lãi vay phải trả	16.784.234	32.991.886
Cộng	**16.784.234**	**332.374.346**

19. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	1.170.745.657	1.997.209.660
Bảo hiểm xã hội	565.608.804	4.278.778.856
Bảo hiểm y tế		
Thù lao HĐQT, BKS	52.980.000	52.543.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	4.816.114.515	4.876.404.515
Phải trả hộ phí dịch vụ tàu	20.500.000	112.609.417
Vật tư tạm nhập		3.874.323.189
Thuế thu nhập cá nhân của người lao động chưa quyết toán	12.033.198.372	8.745.724.332
Chi phí sửa chữa chưa quyết toán		993.720.000
Doanh thu vận tải tính cho năm sau	5.960.131.130	4.367.471.697
Cược vỏ container	7.634.898.960	
Phải trả, phải nộp khác	4.271.075.744	3.975.796.237
Cộng	**36.525.253.182**	**33.274.580.903**

20. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	2.449.187.274	5.728.161.270
Tăng do trích lập từ lợi nhuận	580.795.087	443.049.637
Chi quỹ trong năm	(1.937.614.270)	(3.722.023.633)
Số cuối năm	**1.092.368.091**	**2.449.187.274**

21. Phải trả dài hạn khác

	Năm nay	Năm trước
Tạm tăng nguyên giá tàu (Lucky Star, Blue Star, Vosco Sunrise)	516.672.201.784	516.672.201.784
Nhiên liệu bàn giao tàu (Lucky Star, Blue Star)	1.000.066.020	1.000.066.020
Số cuối năm	**517.672.267.804**	**517.672.267.804**

22. Vay và nợ dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng (i)	846.242.000.000	855.842.000.000
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng (ii)	1.471.543.873.800	1.517.159.524.010
Ngân hàng TMCP Bảo Việt (iii)	132.000.000.000	174.000.000.000
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam (iv)	278.879.349.584	294.111.913.888
Cộng	**2.728.665.223.384**	**2.841.113.437.898**
Trong đó:		
Gốc vay bằng VND	978.242.000.000	1.029.842.000.000
Gốc vay bằng USD	81.898.808,00	85.899.243,00

(i) Khoản vay bằng VND Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng để đóng tàu từ năm 2000, 2001, 2002, 2006 và Hợp đồng vay số 02/2011/HĐTDĐT - NHPT ngày 30 tháng 01 năm 2011 của dự án đầu tư tàu Vosco Sunrise, tổng số tiền vay 555 tỷ, thời hạn vay tối đa là 180 tháng, lãi suất nợ trong hạn là 9,6%/năm, lãi suất quá hạn (tính trên nợ gốc và lãi chậm trả) là 14,4 %/ năm, thời hạn trả nợ là 156 tháng, được bảo đảm bằng tài sản hình thành bằng vốn vay trong tương lai.

(ii) Khoản vay bằng USD gồm 4 hợp đồng tín dụng:

- Số 0020/07/HP ngày 12/02/2007, số tiền vay 32 triệu USD để mua tàu chở dầu Đại Nam, thời hạn vay đến năm 2020, lãi suất Libor 6 tháng cộng 2%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay.
- Số 0097/07/HP ngày 26/09/2007, số tiền vay 52,74 triệu USD để mua tàu chở dầu Đại Minh, thời hạn vay đến năm 2020, lãi suất Libor 6 tháng cộng 1,8%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay và tàu Fortune Freighter.
- Số 0098/07/HP ngày 21/09/2007, số tiền vay 27 triệu USD để mua tàu Neptune Star, thời hạn vay đến năm 2020, lãi suất Sibor 6 tháng cộng 1,625%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay và tàu Vega Star.
- Số 115/10/MSB-HP ngày 24/12/2010, số tiền 28,73 triệu USD để thanh toán một phần tiền mua tàu Vosco Unity, thời hạn vay đến năm 2023, lãi suất bằng lãi suất huy động tiết kiệm thường USD 12 tháng trả lãi sau cộng 3,0%/năm. Khoản vay này được đảm bảo tài sản hình thành từ vốn vay và tàu Fortune Navigator.

(iii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Bảo Việt gồm 2 hợp đồng tín dụng:

- Số 112.2009.HĐTD ngày 24/08/2009, số tiền vay 125,67 tỷ VND để đầu tư dự án đóng tàu Lucky Star 22.500 DWT, thời hạn vay đến năm 2022, thời gian ân hạn trả nợ gốc 24 tháng, lãi suất 10,5% cho 6 tháng đầu tiên kể từ ngày giải ngân, điều chỉnh 6 tháng một lần bằng lãi suất tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau cộng từ 2%/năm đến 3%/năm, hỗ trợ lãi suất 4%/năm theo quy định. Khoản vay được đảm bảo bằng việc thế chấp tàu Lucky Star (đồng thế chấp với Ngân hàng Phát triển Việt Nam).
- Số 237.2009.HĐTD ngày 25/12/2009, số tiền vay 100 tỷ VND để đầu tư dự án đóng tàu Blue Star 22.500 DWT, thời hạn vay đến năm 2022, thời gian ân hạn trả nợ gốc 24 tháng, lãi suất 12% cho 3 tháng đầu tiên kể từ ngày giải ngân, điều chỉnh 3 tháng một lần bằng lãi suất tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau cộng từ 2%/năm đến 3%/năm, hỗ trợ lãi suất 4%/năm theo quy định. Khoản vay được đảm bảo bằng việc thế chấp tàu Blue Star (đồng thế chấp với Ngân hàng phát triển Việt Nam).

(iv) Khoản vay Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng số 67667 ngày 17 tháng 3 năm 2010, số tiền vay 22,5 triệu USD để mua tàu VOSCO SKY trọng tải 52.523 DWT, thời hạn vay đến năm 2020, lãi suất 6%/năm cho kỳ đầu tiên và được điều chỉnh 3 tháng một lần bằng lãi suất tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam cộng biên độ 3,7%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay, tàu Vĩnh An và tàu Vĩnh Hưng.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay dài hạn

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	2.841.113.437.898	2.907.717.577.280
Số tiền vay phát sinh		257.000.000.000
Chênh lệch do đánh giá lại số dư cuối năm	23.504.957.896	23.364.594.096
Số tiền vay đã trả	(135.953.172.410)	(346.968.733.478)
Số cuối năm	**2.728.665.223.384**	**2.841.113.437.898**

23. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Là khoản lãi chênh lệch tỷ giá tạm thời không chịu thuế.

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	67.743.668	1.030.979
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	104.486.878	67.743.668
Hoàn nhập trong năm	(67.743.668)	(1.030.979)
Số cuối năm	**104.486.878**	**67.743.668**

24. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	1.400.000.000.000		(7.320.384.546)	12.079.638.716	16.353.462.915	(14.973.253.511)	1.406.139.463.574
Lợi nhuận trong năm trước						(193.750.858.623)	(193.750.858.623)
Trích lập các quỹ trong năm trước					367.469.923	(734.939.844)	(367.469.921)
Thù lao Hội đồng quản trị						(45.894.543)	(45.894.543)
Bán cổ phiếu quỹ trong năm trước		1.777.018.739	7.320.384.546				
Số dư cuối năm trước	**1.400.000.000.000**	**1.777.018.739**		**12.079.638.716**	**16.720.932.838**	**(209.504.946.521)**	**1.221.072.643.772**
Số dư đầu năm nay	1.400.000.000.000	1.777.018.739		12.079.638.716	16.720.932.838	(209.504.946.521)	1.221.072.643.772
Lợi nhuận trong năm nay						70.689.715.629	70.689.715.629
Trích lập các quỹ trong năm nay				106.957.839	178.263.064	(694.743.634)	(409.522.731)
Thù lao Hội đồng quản trị						(75.615.151)	(75.615.151)
Số dư cuối năm nay	**1.400.000.000.000**	**1.777.018.739**		**12.186.596.555**	**16.899.195.902**	**(139.585.589.677)**	**1.291.277.221.519**

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vốn đầu tư của Nhà nước	840.000.000.000	840.000.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	560.000.000.000	560.000.000.000
Cộng	**1.400.000.000.000**	**1.400.000.000.000**

Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	140.000.000	140.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng	140.000.000	140.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông được mua lại		
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	140.000.000	140.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

25. Lợi ích cổ đông thiểu số

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	13.473.750.057	10.608.977.402
Cổ đông thiểu số góp vốn		
Lợi nhuận phát sinh trong năm	3.166.983.203	3.425.447.128
Phân phối quỹ khen thưởng phúc lợi	(171.272.356)	(75.579.716)
Cổ đông nhận cổ tức trong năm	(970.200.000)	(441.000.000)
Thù lao Hội đồng quản trị	(72.649.849)	(44.094.757)
Số cuối năm	**15.426.611.055**	**13.473.750.057**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	2.045.505.296.380	2.213.337.478.488
- *Doanh thu bán hàng hóa*	*121.858.600.909*	*125.266.936.447*
- *Doanh thu cung cấp dịch vụ*	*1.923.646.695.471*	*2.088.070.542.041*
Các khoản giảm trừ doanh thu:	8.479.448.101	6.714.988.291
- *Giảm giá hàng bán*	*8.422.224.101*	*6.407.033.291*
- *Hàng bán bị trả lại*	*57.224.000*	*307.955.000*
Doanh thu thuần	**2.037.025.848.279**	**2.206.622.490.197**
Trong đó:		
- *Doanh thu thuần bán hàng hóa*	*121.801.376.909*	*124.958.981.447*
- *Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ*	*1.915.224.471.370*	*2.081.663.508.750*

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp	101.151.120.808	111.024.678.282
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.802.924.611.736	2.132.283.319.236
Cộng	**1.904.075.732.544**	**2.243.307.997.518**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	983.162.782	235.705.385
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.192.932.727	1.142.757.270
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	61.468.795	38.966.632
Cộng	**2.237.564.304**	**1.417.429.287**

4. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	161.027.777.179	164.316.183.387
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	26.098.657.537	45.724.278.349
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	24.426.878.970	24.197.271.596
Chi phí tài chính khác	91.133.789	163.148.832
Cộng	**211.644.447.475**	**234.400.882.164**

5. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	3.092.959.286	2.840.778.700
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	704.096.455	762.286.319
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	43.349.955	191.627.046
Chi phí khấu hao TSCĐ	447.746.964	433.669.240
Chi phí dịch vụ mua ngoài	53.419.351.461	61.822.466.140
Chi phí khác	2.724.261.688	2.791.328.067
Cộng	**60.431.765.809**	**68.842.155.512**

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	40.808.839.597	40.038.214.803
Chi phí vật liệu quản lý	1.760.586.188	1.904.358.856
Chi phí đồ dùng văn phòng	553.588.158	397.298.646
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.444.110.096	1.861.418.220
Thuế, phí và lệ phí	6.089.230.831	5.337.461.241
Chi phí dự phòng	3.586.305.166	1.338.230.140
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.373.965.756	4.978.005.535
Chi phí bằng tiền khác	9.756.580.719	6.259.060.128
Cộng	**66.373.206.511**	**62.114.047.569**

7. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Thu từ thanh lý bán tài sản cố định	204.771.895.600	220.438.803.646
Thu từ thanh lý vật tư, phế liệu	115.215.468	
Thu bồi thường bảo hiểm tàu Vĩnh Hòa	24.030.000.000	
Thu bồi thường thiệt hại đâm va tàu Lucky Star	1.640.560.095	
Thu bồi thường tổn thất tàu Đại Nam đâm va tàu Xetha Bhum	3.968.140.000	
Thu phạt vi phạm hợp đồng		1.145.540.000
Thu nhập trên doanh thu đại lý bán sơn	1.044.542.706	689.233.138
Khoản tiền lương thu từ Công ty Cổ phần SSV	147.509.500	162.005.100
Thu nhập khác	414.645.634	873.482.457
Cộng	**236.132.509.003**	**223.309.064.341**

8. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Chi phí thanh lý và Giá trị còn lại tài sản cố định nhượng bán, thanh lý	2.674.667.792	9.115.269.379
Chi phí liên quan sự cố tàu Vĩnh Hòa	3.590.889.223	
Phí khuyến khích khách hàng	905.360.200	376.030.300
Chi phí hội thảo khách hàng	94.800.000	311.641.364
Chi phí khác	214.439.807	3.758.539
Cộng	**7.480.157.022**	**9.806.699.582**

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	104.486.878	67.743.668
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(67.743.668)	(1.030.979)
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	(54.148.078.674)	
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	3.139.209.386	148.050
Cộng	**(50.972.126.078)**	**66.860.739**

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	894.057.774.228	1.153.814.904.911
Chi phí nhân công	183.324.208.141	205.120.481.286
Chi phí khấu hao tài sản cố định	384.574.661.743	393.747.691.786
Chi phí dịch vụ mua ngoài	501.542.391.191	584.619.683.962
Chi phí khác	67.381.669.561	36.961.438.654
Cộng	**2.030.880.704.864**	**2.374.264.200.599**

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	70.689.715.629	(193.750.858.623)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	70.689.715.629	(193.750.858.623)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	140.000.000	138.178.833
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**505**	**(1.402)**

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	140.000.000	138.110.000
Ảnh hưởng của 1.890.000 cổ phiếu phổ thông bán lại tháng 12 năm 2013		68.833
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	**140.000.000**	**138.178.833**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập của thành viên quản lý chủ chốt	3.858.854.000	4.236.076.000

2. Chi phí lãi vay vốn hoá

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay vốn hoá đối với các khoản vốn vay để đóng mới tàu		13.822.354.133
Tổng chi phí lãi vay vốn hoá		**13.822.354.133**
Tỷ lệ vốn hóa		**7,76%**

3. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh do các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực Dịch vụ vận tải biển
- Lĩnh vực Thương mại và Dịch vụ khác

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Vận tải	Thương mại và dịch vụ	Cộng
Năm nay			
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	1.858.504.040.801	178.521.807.478	2.037.025.848.279
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận			
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	***1.858.504.040.801***	***178.521.807.478***	***2.037.025.848.279***
Chi phí bộ phận	1.862.436.712.169	168.443.992.695	2.030.880.704.864
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	(3.932.671.368)	10.077.814.783	6.145.143.415
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	(3.932.671.368)	10.077.814.783	6.145.143.415
Doanh thu hoạt động tài chính	1.678.364.248	559.200.056	2.237.564.304
Chi phí tài chính	210.332.480.237	1.311.967.238	211.644.447.475
Thu nhập khác	234.716.242.694	1.416.266.309	236.132.509.003
Chi phí khác	6.454.303.432	1.025.853.590	7.480.157.022
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		2.506.039.471	2.506.039.471
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(50.972.162.402)	36.324	(50.972.126.078)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	***66.647.314.307***	***7.209.384.525***	***73.856.698.832***

	Vận tải	Thương mại và dịch vụ	Cộng
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	***68.089.811.205***	***66.135.000***	***68.155.946.205***
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	***448.497.170.851***	***2.252.247.754***	***450.749.418.605***
Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)	***25.628.904.213***	***1.205.382.308***	***26.834.286.521***
Năm trước			
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	2.010.556.375.507	196.066.114.690	2.206.622.490.197
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận			
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**2.010.556.375.507**	**196.066.114.690**	**2.206.622.490.197**
Chi phí bộ phận	2.187.489.772.808	186.774.427.791	2.374.264.200.599
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	(176.993.397.301)	9.291.686.899	(167.641.710.402)
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	(176.993.397.301)	9.291.686.899	(167.641.710.402)
Doanh thu hoạt động tài chính	1.181.106.180	236.323.107	1.417.429.287
Chi phí tài chính	233.264.882.266	1.135.999.898	234.400.882.164
Thu nhập khác	222.136.036.886	1.173.027.455	223.309.064.341
Chi phí khác	9.117.542.106	689.157.476	9.806.699.582
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		3.135.752.236	3.135.752.236
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	58.827.932	8.032.807	66.860.739
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	***(196.057.506.539)***	***5.732.095.044***	***(190.325.411.495)***
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	***500.040.281.074***	***551.034.983***	***500.591.316.057***
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	***469.698.220.702***	***2.636.483.270***	***472.334.703.972***
Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)	***42.063.984.800***	***3.885.814.057***	***45.949.798.857***

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Vận tải	Thương mại và dịch vụ	Cộng
Số cuối năm			
Tài sản trực tiếp của bộ phận	4.815.398.826.504	127.802.557.472	4.943.201.383.976
Tài sản phân bổ cho bộ phận			
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận	148.074.073.136		148.074.073.136
Tổng tài sản			***5.091.275.457.112***
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	3.707.622.348.016	75.856.908.431	3.783.479.256.447
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận			
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận	1.092.368.091		1.092.368.091
Tổng nợ phải trả			***3.784.571.624.538***
Số đầu năm			
Tài sản trực tiếp của bộ phận	5.132.622.653.012	112.311.138.947	5.244.933.791.959
Tài sản phân bổ cho bộ phận			
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận	97.065.028.222		97.065.028.222
Tổng tài sản			***5.341.998.820.181***
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	4.032.309.303.822	72.693.935.256	4.105.003.239.078
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận			
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận	2.449.187.274		2.449.187.274
Tổng nợ phải trả			***4.107.452.426.352***

Khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được phân bổ chủ yếu ở khu vực trong nước và ngoài nước.

Chi tiết doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng như sau:

	Năm nay	Năm trước
Khu vực trong nước	716.827.564.831	534.656.303.034
Khu vực nước ngoài	1.320.198.283.448	1.671.966.187.163
Cộng	**2.037.025.848.279**	**2.206.622.490.197**

Chi tiết về chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và tài sản bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của tài sản như sau:

	Chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		Tài sản bộ phận	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Khu vực trong nước	23.984.016.201	121.291.386.979	1.739.508.123.345	1.270.827.666.864
Khu vực nước ngoài	44.171.930.004	379.299.929.078	3.203.693.260.631	3.974.106.125.095
Cộng	**68.155.946.205**	**500.591.316.057**	**4.943.201.383.976**	**5.244.933.791.959**

4. Quản lý rủi ro tài chính

Tổng quan

Hoạt động của Công ty phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và các kiểm soát đã thiết lập.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng, tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi.

Khoản phải thu khách hàng của Công ty liên quan đến nhiều tổ chức nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là thấp.

Tiền gửi ngân hàng

Các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn của Công ty được gửi tại các ngân hàng trong nước. Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với các tài sản tài chính như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền và các khoản tương đương tiền	200.306.851.900	81.723.486.658
Phải thu khách hàng	117.978.570.062	121.243.521.296
Các khoản phải thu khác	14.433.012.135	18.974.203.634
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	82.183.397.343	82.183.397.343
Cộng	**414.901.831.440**	**304.124.608.931**

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với các tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính (xem thuyết minh số VII.5 về giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính).

Bảng phân tích về thời gian quá hạn và giảm giá của các tài sản tài chính như sau:

	Chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá	Chưa quá hạn nhưng bị giảm giá	Đã quá hạn nhưng không giảm giá	Đã quá hạn và/hoặc bị giảm giá	Cộng
Số cuối năm					
Tiền và các khoản tương đương tiền	200.306.851.900				200.306.851.900
Phải thu khách hàng	107.611.099.187			10.367.470.875	117.978.570.062
Các khoản phải thu khác	14.433.012.135				14.433.012.135
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	82.183.397.343				82.183.397.343
Cộng	**404.534.360.565**			**10.367.470.875**	**414.901.831.440**

	Chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá	Chưa quá hạn nhưng bị giảm giá	Đã quá hạn nhưng không giảm giá	Đã quá hạn và/hoặc bị giảm giá	Cộng
Số đầu năm					
Tiền và các khoản tương đương tiền	81.723.486.658				81.723.486.658
Phải thu khách hàng	114.462.355.587			6.781.165.709	121.243.521.296
Các khoản phải thu khác	18.974.203.634				18.974.203.634
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	82.183.397.343				82.183.397.343
Cộng	**297.343.443.222**			**6.781.165.709**	**304.124.608.931**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua các biện pháp: thường xuyên theo dõi các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai để duy trì một lượng tiền cũng như các khoản vay ở mức phù hợp, giám sát các luồng tiền phát sinh thực tế với dự kiến nhằm giảm thiểu ảnh hưởng do biến động của luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính phi phái sinh dựa trên thời hạn thanh toán theo hợp đồng như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối năm				
Phải trả người bán	369.295.727.538			369.295.727.538
Vay và nợ	157.371.771.745	1.677.820.607.916	981.819.122.723	2.817.011.502.384
Các khoản phải trả khác	16.759.373.453	517.672.267.804		534.431.641.257
Cộng	**543.426.872.736**	**2.195.492.875.720**	**981.819.122.723**	**3.720.738.871.179**
Số đầu năm				
Phải trả người bán	472.164.357.314			472.164.357.314
Vay và nợ	301.492.556.088	1.378.509.561.068	1.325.343.716.830	3.005.345.833.986
Các khoản phải trả khác	13.885.396.358	517.672.267.804		531.557.664.162
Cộng	**787.542.309.760**	**1.896.181.828.872**	**1.325.343.716.830**	**4.009.067.855.462**

Ban Tổng Giám đốc cho rằng mức độ rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn trong vòng 12 tháng có thể được gia hạn với các bên cho vay hiện tại.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động của Công ty gồm: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá chứng khoán.

Các phân tích về độ nhạy, các đánh giá dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013 trên cơ sở giả trị nợ thuần. Mức thay đổi của tỷ giá, lãi suất, giá chứng khoán, sử dụng để phân tích độ nhạy được dựa trên việc đánh giá khả năng có thể xảy ra trong vòng một năm tới với các điều kiện quan sát được của thị trường tại thời điểm hiện tại.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty cung cấp dịch vụ vận tải quốc tế và vay vốn Ngân hàng phục vụ cho hoạt động kinh doanh và mua mới tàu với đồng tiền giao dịch chủ yếu là USD do vậy bị ảnh hưởng bởi sự biến động của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro liên quan đến biến động của tỷ giá hối đoái bằng cách tối ưu thời hạn thanh toán các khoản nợ, dự báo tỷ giá ngoại tệ, duy trì hợp lý cơ cấu vay và nợ giữa ngoại tệ và VND, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ tại thời điểm tỷ giá thấp, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Tài sản/(Nợ phải trả) thuần có gốc ngoại tệ của Công ty như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	USD	EUR	USD	EUR
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.522.837,23		3.043.138,63	
Phải thu khách hàng	1.846.550,14		1.550.881,78	
Các khoản phải thu khác	122.432,11		249.191,32	
Phải trả người bán	(6.281.657,03)		(12.423.509,45)	
Vay và nợ	(85.821.808,00)		(93.239.243,00)	
Các khoản phải trả khác	(72.520,18)		(100.015,20)	
Tài sản/(Nợ phải trả) thuần có gốc ngoại tệ	**(88.684.165,73)**		**(100.919.555,92)**	

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, với giả định các biến số khác không thay đổi, nếu tỷ giá hối đoái giữa VND và USD tăng/giảm 2% thì lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu năm nay của Công ty sẽ giảm/tăng 29.568.968.117 VND (năm trước giảm/tăng 31.919.846.342 VND) do ảnh hưởng của lỗ/lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ của các công cụ tài chính. Mức độ nhạy cảm đối với sự biến động của tỷ giá hối đoái năm nay không thay đổi nhiều so với năm trước.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty liên quan đến các khoản vay có lãi suất thả nổi.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để đưa ra các quyết định hợp lý trong việc chọn thời điểm vay và kỳ hạn vay thích hợp nhằm có được các lãi suất có lợi nhất cũng như duy trì cơ cấu vay với lãi suất thả nổi và cố định phù hợp.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, với giả định các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất các khoản vay VND có lãi suất thả nổi tăng/giảm 2% thì lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu năm nay

của Công ty sẽ giảm/tăng 1.630.200.000 VND (năm trước giảm/tăng 2.751.917.341 VND). Mức độ nhạy cảm đối với sự biến động của lãi suất năm nay không thay đổi nhiều so với năm trước.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, với giả định các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất các khoản vay USD có lãi suất thả nổi tăng/giảm 1% thì lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu năm nay của Công ty sẽ giảm/tăng 14.307.302.119 VND (năm trước giảm/tăng 14.745.320.084 VND).

Rủi ro về giá chứng khoán

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động của giá chứng khoán đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty là không đáng kể do khoản đầu tư chứng khoán có giá trị nhỏ. Các khoản đầu tư của Công ty đều là dài hạn, nhằm mục tiêu mở rộng sản xuất kinh doanh.

Tài sản đảm bảo

Công ty không có tài sản tài chính thế chấp cho các đơn vị khác cũng như nhận tài sản thế chấp từ các đơn vị khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2013.

5. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Tài sản tài chính

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm		Số đầu năm			
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền và các khoản tương đương tiền	200.306.851.900		81.723.486.658		200.306.851.900	81.723.486.658
Phải thu khách hàng	117.978.570.062	(10.367.470.875)	121.243.521.296	(6.781.165.709)	107.611.099.187	114.462.355.587
Các khoản phải thu khác	14.433.012.135		18.974.203.634		14.433.012.135	18.974.203.634
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	82.183.397.343		82.183.397.343		82.183.397.343	82.183.397.343
Cộng	**414.901.831.440**	**(10.367.470.875)**	**304.124.608.931**	**(6.781.165.709)**	**404.534.360.565**	**297.343.443.222**

Nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả người bán	369.295.727.538	472.164.357.314	369.295.727.538	472.164.357.314
Vay và nợ	2.817.011.502.384	3.005.345.833.986	2.817.011.502.384	3.005.345.833.986
Các khoản phải trả khác	534.431.641.257	531.557.664.162	534.431.641.257	531.557.664.162
Cộng	**3.720.738.871.179**	**4.009.067.855.462**	**3.720.738.871.179**	**4.009.067.855.462**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

- Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, vay, phải trả người bán và các khoản phải trả khác ngắn hạn tương đương giá trị sổ sách (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) của các khoản mục này do có kỳ hạn ngắn.

Công ty chưa thực hiện đánh giá chính thức các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết và không có giá giao dịch của 3 công ty chứng khoán công bố. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ.

Lập, ngày 16 tháng 3 năm 2015

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đỗ Thanh Thủy	Nguyễn Bá Trường	Cao Minh Tuấn